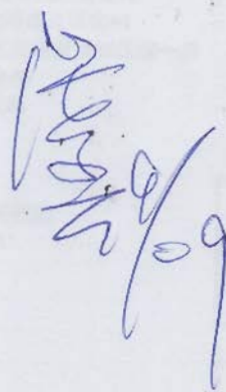


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-262J	款式說明 订单 : 10,000	制表人: NGA	日期: 2015/09/08	文件編號:
參考雷同款: 			照片	
生產車縫時間: 2896	特車組時間: 417	總時間: 3313		
生產出數: 9.94	特車組出數: 69.1	IE 總出數: 8.69		

PPIC 主管:





FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-262B**

DATE: **9/7/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **9.94** **9.94**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件 及其他
01	门襟,胸折烫衬	C		手烫	32	265.6	900	
02	合门襟模板暗线	B		专车	67	576.2	430	
03	门襟切修半边缝份及修翻门襟	B		平车	38	326.8	758	
04	门襟压倒边明线	B		平车	42	361.2	686	
05	烫门襟及前下摆	B		手烫	40	344.0	720	
06	前片划号*4	C		手工	30	249.0	960	
07	前侧片划号*2	C		手工	30	247.8	960	
08	车褶暗线*2含剪	B		平车	54	464.4	533	
09	前切开暗线*2	B		平车	48	412.8	600	
10	烫腰褶及前下摆	B		手烫	37	318.2	778	
11	开袋记号*3	C		手工	38	313.9	758	
12	胸袋牌划号*1	C		手工	7	57.8	4114	
13	胸袋条固定两头	B		专车	24	210.5	1200	
14	胸袋修翻*1	B		手工	7	61.4	4114	
15	胸袋条烫折	B		手烫	7	61.4	4114	
16	胸袋牌车合口*1	B		平车	5	43.9	5760	
17	开胸袋(完整)	A		平车	60	558.0	480	
18	机开前袋*2	B		专车	54	473.6	533	
19	袋贴烫袋布压明线	B		平车	21	184.2	1371	
20	手工剪三角*2	C		手工	25	206.5	1152	
21	前袋口固定两端*2	A		平车	32	297.6	900	
22	烫前袋口*2	B		手烫	17	149.1	1694	
23	袋贴固定袋盖*2	A		平车	85	790.5	339	
24	前袋车封口*2	B		平车	22	192.9	1309	
25	车袋底暗线*2+1	B		拷克	45	394.7	640	
26	前袖笼烫衬	B		手烫	30	258.0	960	
27	肩边缝暗线连	B		平车	75	645.0	384	
28	肩边缝开股烫	B		手烫	37	318.2	778	
29	上领暗线	A		平车	117	1,088.1	246	
30	前里领圈开股	B		手烫	25	215.0	1152	
31	上袖暗线	A		平车	110	1,023.0	262	
32	袖笼车棉条	B		平车	30	258.0	960	
33	袖笼车肩棉包	B		专车	18	154.8	1600	
34	合挂里缝暗线夹滚边及折下摆滚	A		平车	85	790.5	339	
35	合里领暗线及肩缝含固定活折	B		平车	67	576.2	430	
36	领圈前里固定	B		平车	45	387.0	640	
37	肩垫手缝固定*3*2	C		手工专车	45	373.5	640	
38	合袖口暗线及固定*6	A		平车	105	976.5	274	
39	合下摆及固定*2及摆脚压线一段	A		平车	90	837.0	320	
40	合边叉暗线及车后叉摆脚压线	A		平车	101	939.3	285	
41	翻转全件	C		手工	30	249.0	960	
42	里袖底车封口	B		平车	25	215.0	1152	
43	风眼记号*2	C		手工专车	10	83.0	2880	
44	开风眼*2及打结*2	B		专车	16	137.6	1800	
XZ	修线	C		手工	90	747.0	320	
	袋盖*4							
	Nắp túi*4							
A01	袋盖模板暗线	B		专车	47	404.2	613	
A02	袋盖修翻	C		手工	30	249.0	960	
A04	烫平袋盖	B		手烫	30	258.0	960	
A05	袋盖划合口,及固定	C		手工	10	83.0	2880	
A06	袋盖切合口*2	C		平车	5	41.3	5760	
	后片*2							
	Thân sau*2							
B01	后片紧折记号*2划号	C		手工	45	373.5	640	
B02	后中暗线	B		平车	28	240.8	1029	
B03	车后又摆角及修翻	B		平车	30	258.0	960	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: **G15-262B**

DATE: **9/7/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **9.94** **9.94**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件 及其他
B04	后领圈及后袖窿烫衬条			手烫	45	387.0	640	
	<i>袖子*4</i>	<i>Tay*4</i>						
C01	袖片划号*4	SD tay*4		手工	40	332.0	720	
C02	袖切开暗线	Can chấp sống tay		平车	52	447.2	554	
C03	开袖叉含翻	Chặt sê tay, gấu tay sửa lộn		平车	75	645.0	384	
C04	袖切开股烫及袖口	Là rẽ sườn tay + gấu tay		手烫	37	318.2	778	
C05	钮门记号*6	SD bố khuy tay*3*2		手工专车	32	265.6	900	
C06	锁眼*6固定袖叉,锁眼打结	Đánh khuy*3*2, di bộ**3*2		专车	76	653.6	379	
C07	开袖叉含翻	Mí sê tay (sau khi bố khuy)		平车	35	307.0	823	
C08	袖底缝暗线	Quây tròn tay		平车	39	335.4	738	
C09	袖底缝开股烫	Là rẽ quây tròn tay		手烫	26	223.6	1108	
C10	缩袖山	Máy dùm tay		平车	13	111.8	2215	
	<i>领子*3</i>	<i>Cổ*3</i>						
D01		SD cổ		手工	17	141.1	1694	
D02	领子模板暗线	Can chấp sống cổ (bìa mẫu)		专车	28	240.8	1029	
D03	领子切修半边缝份	Chém sống cổ, lộn		平车	18	149.4	1600	
D04	领子压倒边	Mí sống cổ		平车	24	206.4	1200	
D05	烫领子	Là sống cổ		手烫	17	146.2	1694	
D06	领口划号	SD chân cổ*2		手工	15	124.5	1920	
D07	上领座暗线	Tra chân cổ		平车	35	325.5	823	
D08	领座开股烫	Là rẽ chân cổ		手烫	17	146.2	1694	
D09	领座压明线	Mí chân cổ 1 bên		平车	18	154.8	1600	
D10	领座双针明线	Điều chân cổ 2 kim 1 bên		双针	21	180.6	1371	
D11	领座固定一段	Ghim chân cổ 1 đoạn		平车	14	120.4	2057	
D12	领口车边缝	Chém miệng cổ		平车	11	91.3	2618	
	<i>里布</i>	<i>Lót</i>						
E01	里后中拷五线	VS 5 chỉ giữa sau lót + sườn sau lót		平车	54	464.4	533	
E02		Mí dán dập mác		平车	35	301.0	823	
E03	里车商标四周及固定尺码标,里袖	Ghim ly TS, mí dán mác, ghim mác cỡ, sê sau 1 c		平车	60	516.0	480	
E04	里肩边缝拷五线	Can chấp vai+sườn (lót)		平车	40	344.0	720	
E05	里袖切开袖底缝拷五线	Can chấp sống tay, tròn tay lót		平车	38	326.8	758	
E06	上里袖拷五线	Tra lót tay lót		平车	82	705.2	351	
E07	烫里布	Là lót áo		手烫	35	301.0	823	
总合计					3292	28,753	8.75	



製表人: 阿草

作业別 Công đoạn	车缝(秒) Chuyên môn	穿车(秒) Chuyên môn	
平车作业 Máy thường	1984		
双针车作业 2 kim	21		
特种车作业 Đặc chủng	45	330	
手烫作业 Là	432		
手工作业 Cố tay	414	87	
合记工时(秒) Tổng thời	2896	417	
出数(件) (SLCN)	9.94	69.1	
总合计时(秒) Tổng công	3313	总出数: Tổng	8.69